

Bản án số: 294/2023/DS-PT

Ngày 25-10 - 2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Phước Hòa**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 167/TLPT-DS ngày 27 tháng 9 năm 2023 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông **Đỗ Ngọc G**, sinh năm 1938 và bà **Lê Thị T**, sinh năm 1936; Nơi cư trú: 11 đường T, phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Bị đơn:

1. Bà **Đỗ Thị T1**, sinh năm 1950. Vắng mặt

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1938. Có mặt

Đồng cư trú tại: Đường C, Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị T2, 53 tuổi; Nơi cư trú: phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt
 2. Bà Võ Thị H, 49 tuổi; Nơi cư trú: Quốc lộ A, phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt
 3. Bà Võ Thị L1, 46 tuổi; Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt
 4. Bà Võ Thị M, 43 tuổi; Vắng mặt
 5. Ông Võ Hoàng A, sinh năm 1975; Vắng mặt
 6. Ông Võ Hoàng N, 40 tuổi; Vắng mặt
 7. Ông Đỗ Thành N1, sinh năm 1970 và bà Chu Thị S, sinh năm 1973; Vắng mặt
 8. Ông Đỗ Bá L2, sinh năm 1968; Vắng mặt
 9. Bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1970; Vắng mặt
 10. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1972. Có mặt
 11. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1974. Có mặt
- Đồng cư trú tại: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.
12. Ông Đỗ Tứ S1, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt
 13. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt
 14. Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn P - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2018, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng ông Đỗ Ngọc G trình bày: nguồn gốc diện tích 5.390m² là do cha mẹ để lại cho nguyên đơn, trong đó bao gồm cả phần đất tranh chấp đối với các bị đơn. Trước đây các bị đơn xin ở nhờ trên đất của nguyên đơn và làm giấy cam kết trả lại khi nguyên đơn yêu cầu, giấy cam kết do ông Võ Kim T4 viết và chữ ký trong các giấy cam kết là của vợ chồng bà Đỗ Thị T1, vợ chồng bà Nguyễn Thị L. Sau nhiều lần gặp bị đơn đề đòi lại đất theo giấy cam kết nhưng không được, chưa có sự thỏa thuận mà các bị đơn đã xây dựng nhà và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn nguyên đơn không biết, nên Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị T1 phải trả lại 153m², bà Nguyễn Thị L và các con của bà L phải trả lại 520,8m² đất. Đồng thời đề nghị phải hủy các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu bị đơn thừa nhận việc ở nhờ trên đất thì nguyên đơn chỉ đòi lại phần đất chưa xây dựng còn lại phần đất đã xây dựng nhà ở công nhận cho bị đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ bị đơn bà Đỗ Thị T1 trình bày: bà và ông Võ Kim T4 có 06 người con là Võ Thị T2, Võ Thị H, Võ Thị M, Võ Hoàng A, Võ Hoàng N và Võ Thị L1. Nguồn gốc đất có diện tích khoảng 150m² bà đang sử dụng là của cha mẹ bà là ông Đỗ Văn N2 (chết năm 1947) và bà Trần Thị S2 (chết năm 1968) để lại cho bà, bà sinh sống trên đất này từ nhỏ đến nay, việc cho tặng này chỉ thể hiện bằng miệng. Năm 2007 UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận QSD đất số AG 975739 ngày 10/7/2007 đối với diện tích 153m² do bà đại diện đứng tên, đến tháng 4/2018 bà xây dựng nhà ở như hiện nay, bà không thừa nhận giấy cam kết do nguyên đơn cung cấp, chữ ký trong giấy cam kết không phải của bà còn chữ ký của ông T4 bà không biết nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: nguồn gốc đất là do cha mẹ ông Đỗ Văn M1 (cha mẹ ruột bà T1) là ông Đỗ Văn N2 và bà Trần Thị S2 cho nhưng không lập giấy tờ. Vợ chồng bà sinh sống ổn định đến nay đã hơn 60 năm, không ai tranh chấp về quyền sử dụng đất. Ngày 20/01/1998 được UBND thị xã T (cũ) cấp giấy chứng nhận QSD đất số G662408 do ông Đỗ Văn M1 đứng tên. Ngày 30/11/2017 bà đã tặng cho 1 phần đất cho con là ông Đỗ Thành N1, bà Chu Thị S, cũng được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CI 147755 ngày 15/7/2017. Phần còn lại bà cho 02 con là Đỗ Tứ S1 và Đỗ Thị Đ, có viết giấy tặng cho nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Bà không thừa nhận giấy cam kết do nguyên đơn cung cấp, chữ ký trong giấy cam kết không phải của vợ chồng bà, nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Chu Thị S, Đỗ Thành N1 trình bày: ông N1 là con của ông Đỗ Văn M1 và bà Nguyễn Thị L, ngoài ông N1, ông M1, bà L còn có 5 người con gồm: Đỗ Bá L2, Đỗ Thị T3 (chết), Đỗ Thị H1, Đỗ Thị Đ, Đỗ Tứ S1. Nguồn gốc đất nguyên đơn khởi kiện do ông bà để lại cho cha mẹ, sinh sống ổn định từ trước năm 1975, không ai tranh chấp. Được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cha là ông Đỗ Văn M1, đến năm 2017 mẹ là bà L tặng cho diện tích 250m², được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận QSD đất số CI 147755 ngày 15/7/2017. Quá trình sử dụng đất gia đình đã kê khai sử dụng, thực hiện nghĩa vụ thuế và được nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP. Mặt khác, trước đây hai bên có xảy ra tranh chấp ranh giới chính nguyên đơn là người đã xác định ranh giới hai thửa đất, nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Đỗ Thị T3, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị Đ đều thống nhất như trình bày của bà L, ông N1, bà S.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa UBND xã B có ông Lê Văn P – Phó Chủ tịch UBND xã là đại diện theo ủy quyền trình bày: các hộ bà T1, bà L đã sử dụng đất ổn định từ trước năm 1975, đến năm 1982 có tên trong sổ đăng ký ruộng đất. UBND xã B lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai ở địa phương. Thửa đất số 371 hộ bà L được cân đối tổng diện tích 605m² trong đó 200m² đất ở, 150m² đất quy hoạch thổ cư, 85m² đất quy hoạch giao thông, phần còn lại 170m² đất vườn giao theo ND 64/CP. Thửa đất số 370 hộ bà T1 được cân đối tổng diện tích 255m² trong đó 200m² đất ở, 55m² đất quy hoạch giao thông. Việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ, UBND xã B đã

thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định. Việc tranh chấp ranh giới giữa nguyên đơn và hộ bà L năm 2011 đúng như người liên quan ông N1 trình bày, sau khi thỏa thuận nguyên đơn đã xây dựng tường rào bằng gạch kiên cố xác lập ranh giới 2 thửa đất nên đây là trường hợp đòi lại đất cũ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt, nên không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 30/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

“Căn cứ Điều 26, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Lê Thị T và ông Đỗ Ngọc G theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2018 về việc yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 153m² loại đất ONT tại thửa đất 370 tờ bản đồ số 303-B (đo đạc năm 1994) hiện nay do bà Đỗ Thị T1 đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất; diện tích đất 250m² loại đất ONT thửa 371, tờ bản đồ số 303-B hiện nay do ông Đỗ Thành N1, bà Chu Thị S quản lý, sử dụng và diện tích 270,8m² loại đất BHK tại thửa đất 1286 do bà Nguyễn Thị L đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Vì không có căn cứ pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn, người liên quan gồm: giấy chứng nhận số AG 957590, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H00049, do UBND thành phố T cấp cho bà Đỗ Thị T1 ngày 10/7/2007; Giấy chứng nhận QSD đất số G 662408, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 00271 QSDĐ do UBND thị xã T cấp cho ông Đỗ Văn M1 ngày 20/01/1998; Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 147755, sổ vào sổ cấp GCN 00927 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp cho ông Đỗ Thành N1, bà Chu Thị S ngày 25/12/2017.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 15/6/2023, ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn trả lại diện tích đất tại thửa số 370 và 371 tờ bản đồ số 303-B, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 02 thửa đất nêu trên.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định tại Điều 26 Luật Đất đai 2013 để quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông G, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, cụ Nguyễn A1 vắng mặt vì đã già yếu nhưng theo ông N3, bà H2 thì cụ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Thấy, đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 2, việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nhưng người nêu trên.

[2] Ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T căn cứ vào 02 “*Giấy cam kết*” để cho rằng thửa đất số 370, 371 tờ bản đồ số 303-B là của bố mẹ mình đã cho vợ chồng Võ Kim T4, Đỗ Thị T1 và vợ chồng ông Đỗ Văn M1, Nguyễn Thị L mượn. Tuy nhiên, bà T1, bà L không thừa nhận giấy cam kết trên.

Tại Kết luận giám định số 796/C09C ngày 29/8/2019, Phân viện khoa học hình sự tại TP Đà Nẵng đã kết luận:

“1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Đỗ Thị T1 dưới mục “Người làm cam kết” trên tài liệu cần giám định (chữ ký A1) so với chữ ký đứng tên bà Đỗ Thị T1 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) là có phải do cùng một người ký ra hay không.

2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Võ Kim T4 dưới mục “Người làm cam kết” trên tài liệu cần giám định (chữ ký A1) so với chữ ký đứng tên ông Võ Kim T4 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7) là có phải do cùng một người ký ra hay không.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị L dưới mục “Người làm cam kết” trên tài liệu cần giám định (chữ ký A2) so với chữ ký đứng tên bà Nguyễn Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M4, M5, M6) là có phải do cùng một người ký ra hay không.

4. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Đỗ Văn M1 dưới mục “Người làm cam kết” trên tài liệu cần giám định (chữ ký A2) so với chữ ký đứng tên ông Đỗ Văn M1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M8) là có phải do cùng một người ký ra hay không.” (bl 121).

Tại Kết luận giám định số 1018/C09C (Đ6) ngày 04/11/2019, Phân viện khoa học hình sự tại TP Đà Nẵng đã kết luận: Chữ viết trên 02 (hai) Giấy cam kết, cùng đề ngày 14/8/1973 (ký hiệu A1, A2) và chữ viết đứng tên ông Võ Kim T4 trên tài liệu so sánh (ký hiệu M7) là do cùng một người viết ra. (bl 129).

Như vậy, có cơ sở xác định thửa đang tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ nguyên đơn cho gia đình bị đơn mượn ở nhờ, nhưng chữ ký trong các giấy cam kết đó không phải của bà Đỗ Thị T1, Nguyễn Thị L và ông Võ Kim T4 và hiện nay bà T1, bà L không thừa nhận việc mượn đất nên cần xác định bà T1, bà L không biết sự việc mượn đất này.

[3] Tuy nhiên, tại “*Biên bản làm việc*” ngày 27/02/2019, bà Trần Thị Ngọc B là cán bộ địa chính xã B cung cấp cho Tòa án tài liệu là sổ mục kê đất qua các

thời kỳ, tờ trình xin giao quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài cho các hộ gia đình, Biên bản xét đơn đăng ký quyền sử dụng đất, cho biết:

“Các hộ bà Đỗ Thị T1 và hộ bà Nguyễn Thị L đã sử dụng đất ổn định từ trước năm 1975, đến năm 1982 có tên trong sổ đăng ký ruộng đất. UBND xã B cấp GCNQSDĐ cho các hộ căn cứ vào hồ sơ quản lý tại địa phương. Tờ trình phê duyệt phương án ngày 10/4/1997; Biên bản họp xét đơn đăng ký QSD ruộng đất ngày 22/12/1997, sổ đăng ký ruộng đất ngày 15/12/1982; sổ mục kê ngày 01/4/1998.

Thửa đất số 371 hộ bà Nguyễn Thị L được cân đối, tổng diện tích 605m² trong đó: 200m² đất ở; 150m² đất quy hoạch thổ cư; 85m² đất quy hoạch giao thông; phần còn lại 170m² đất vườn giao theo NĐ64 (căn cứ biên bản họp xét đơn đăng ký QSD ruộng đất ngày 22/12/1997).

Thửa đất số 370 hộ bà Đỗ Thị T1 được cân đối tổng diện tích 255m², trong đó: 200m² đất ở, 55m² đất quy hoạch giao thông (căn cứ BB xét đơn đăng ký QSD ruộng đất 22/12/1997).”

Như vậy, hộ gia đình bà T1, bà L đã sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1972 cho đến nay, quá trình sử dụng cũng đã đăng ký kê khai từ năm 1982, được xem xét cân đối giao đất theo NĐ 64 đối với đất nông nghiệp và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó, gia đình ông G, bà T có thửa đất 4.500m² ở liền kề với thửa đất với thửa đất ông M1, bà L và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011, như vậy ông G, bà T không sử dụng đất, không thực hiện việc đăng ký kê khai và biết việc gia đình bà T1, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tại phiên tòa sơ thẩm khi Kiểm sát viên hỏi tại sao không tranh chấp khi làm sổ đỏ thì ông G trả lời *“lúc đầu tôi nghĩ không kiện, nhưng bên kia nói giấy giả nên tôi tức”*), theo yêu cầu khởi kiện đòi đất của ông G, bà T thì bao gồm cả loại đất ở và loại đất vườn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T là có căn cứ.

[4] Hơn nữa, tại Điều 180 Bộ luật dân sự quy định chiếm hữu ngay tình *“là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu”*.

Tại Điều 236 Bộ luật dân sự quy định xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật *“Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu”*.

Bà T1, bà L không biết việc mượn đất, đã quản lý sử dụng đất từ năm 1972 cho đến nay (hơn 50 năm), quá trình sử dụng đất đã thực hiện việc kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thuộc trường hợp chiếm hữu ngay tình đối với bất động sản.

[5] Do yêu cầu khởi kiện đòi lại đất cho mượn của ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T không được chấp nhận nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy giấy chứng nhận số AG 957590, sổ vào sổ cấp giấy

chứng nhận QSD đất H00049, do UBND thành phố T cấp cho bà Đỗ Thị T1 ngày 10/7/2007; Giấy chứng nhận QSD đất số G 662408, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 00271 QSDĐ do UBND thị xã T cấp cho ông Đỗ Văn M1 ngày 20/01/1998; Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 147755, sổ vào sổ cấp GCN 00927 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp cho ông Đỗ Thành N1, bà Chu Thị S ngày 25/12/2017.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Mặc dù kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nhưng ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T thuộc diện người cao tuổi nên không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 180, 236 Bộ luật dân sự năm 2015

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Lê Thị T và ông Đỗ Ngọc G yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 153m² loại đất ONT tại thửa đất 370 tờ bản đồ số 303-B (đo đạc năm 1994) hiện nay do bà Đỗ Thị T1 đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất; diện tích đất 250m² loại đất ONT thửa 371, tờ bản đồ số 303-B hiện nay do ông Đỗ Thành N1, bà Chu Thị S quản lý, sử dụng và diện tích 270,8m² loại đất BHK tại thửa đất 1286 do bà Nguyễn Thị L đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Vì không có căn cứ pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn, người liên quan gồm: giấy chứng nhận số AG 957590, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H00049, do UBND thành phố T cấp cho bà Đỗ Thị T1 ngày 10/7/2007; Giấy chứng nhận QSD đất số G 662408, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 00271 QSDĐ do UBND thị xã T cấp cho ông Đỗ Văn M1 ngày 20/01/1998; Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 147755, sổ vào sổ cấp GCN 00927 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp cho ông Đỗ Thành N1, bà Chu Thị S ngày 25/12/2017.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Ngọc G, bà Lê Thị T không phải chịu án dân sự phúc thẩm.

3. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Phước Hòa